

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
XÃ BA GIA

Số: 20/NQ-HĐND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Ba Gia, ngày 14 tháng 11 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

Về việc điều chỉnh dự toán thu, chi ngân sách
địa phương năm 2025 xã Ba Gia

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN XÃ BA GIA
KHÓA I, NHIỆM KỲ 2021-2026

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 29/11/2024;

Căn cứ Quyết định số 188/QĐ-UBND ngày 12/11/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc điều chỉnh dự toán thu, chi ngân sách năm 2025 đối với các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh và Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu;

Xét Tờ trình số 80/TTr-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân xã về việc điều chỉnh dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2025 xã Ba Gia; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân xã và ý kiến thảo luận của Đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Điều chỉnh dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2025 xã Ba Gia, cụ thể:

1. Điều chỉnh dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn xã năm 2025.

Điều chỉnh giảm dự toán thu lệ phí trước bạ: 120 triệu đồng.

2. Điều chỉnh dự toán phân bổ giao dự toán chi cho các cơ quan, đơn vị năm 2025 tại mục A, phần II Biểu mẫu số 17 ban hành kèm theo Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 31/7/2025 của Hội đồng nhân dân xã về phân bổ dự toán và phân bổ ngân sách địa phương năm 2025 trên địa bàn xã Ba Gia như sau:

a) Dự toán giao chi thường xuyên năm 2025: 87.308.097.579 đồng, trong đó:

- Kinh phí đã thực hiện: 39.203.297.005 đồng.

- Kinh phí tiếp tục thực hiện: 48.104.800.574 đồng

b) Dự toán điều chỉnh chi thường xuyên năm 2025: 85.421.445.929 đồng, trong đó:

- Kinh phí đã thực hiện: 37.852.493.235 đồng.
- Kinh phí tiếp tục thực hiện: 47.568.952.694 đồng.

(Chi tiết theo các Phụ lục đính kèm)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân xã tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.
2. Thường trực Hội đồng nhân dân xã Ba Gia, các Ban Hội đồng nhân dân xã Ba Gia, Tổ đại biểu và Đại biểu Hội đồng nhân dân xã Ba Gia giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 14 tháng 11 năm 2025

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân xã Ba Gia, khóa I, kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 14 tháng 11 năm 2025./.

Nơi nhận:

- TT HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- TT Đảng ủy xã;
- TT HĐND xã;
- CT, PCT UBND xã;
- Ủy ban MTTQVN xã;
- Các Ban HĐND xã;
- Tổ Đại biểu và Đại biểu HĐND xã;
- Các phòng: VP HĐND&UBND, KT, VH-XH xã;
- Các cơ quan, đơn vị trên địa bàn xã;
- Các Trường thôn;
- Lưu: HĐND, HS kỳ họp.



CHỦ TỊCH

Võ Xuân Hòa



1

PHỤ LỤC
ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN XÃ
BA GIA

(Kèm theo Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 14/11/2025 của HĐND xã Ba Gia)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2025	Dự toán điều chỉnh	Dự toán sau điều chỉnh
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3=1+2</i>
I	Tổng thu NSNN trên địa bàn	2.629	(120)	2.509
1	Thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh	1.138		1.138
-	Thuế giá trị gia tăng	580		580
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	-		-
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	8		8
-	Thuế Tài nguyên	550		550
2	Lệ phí trước bạ	260	(120)	140
3	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	12		12
4	Thuế thu nhập cá nhân	723		723
5	Thu phí, lệ phí (không bao gồm án phí)	156		156
	Trong đó: Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản	-		-
6	Thu tiền sử dụng đất	-		-
7	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	50		50
8	Thu tiền cho thuê đất	-		-
9	Thu từ sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc sở hữu nhà nước	-		-
9	Thu khác ngân sách	-		-
	Trong đó: Thu phạt ATGT	-		-
10	Thu tại xã	290		290
11	Thu từ các xí nghiệp quốc doanh	-		-
II	Tổng thu ngân sách xã (1)+(2)	101.829	(1.886)	99.943
1	Thu cân đối ngân sách xã (a)+(b)	101.829	(1.886)	99.943
a	Các khoản thu cân đối NS xã được hưởng theo phân cấp	1.070		1.070
-	Các khoản thu NS xã hưởng 100%	598		598
-	Các khoản thu phân chia NS xã hưởng theo tỷ lệ %	472		472
b	Bổ sung từ ngân cấp trên	100.759	(1.886)	98.873
-	Bổ sung cân đối	13.782		13.782
-	Bổ sung nguồn CCTL và chế độ phụ cấp	4.633		4.632

19

TT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2025	Dự toán điều chỉnh	Dự toán sau điều chỉnh
-	Bổ sung có mục tiêu (*)	82.344	(1.886)	80.458
2	Thu để lại chi quản lý qua ngân sách nhà nước	-		-
3	Thu bổ sung theo định mức, bổ sung cân đối, nhiệm vụ khác trong quá trình sắp xếp	67.152	(1.886)	65.265
4	Thu bổ sung theo định mức, bổ sung cân đối, nhiệm vụ khác trong năm	14.083		14.083



DỰ TOÁN CHI TIẾT SÁCH DẪN CÔNG NĂM 2025 SAU SÁP XẾP CỦA XÃ BA GIA
(Kính báo Hội đồng nhân dân xã Ba Gia ngày 14 tháng 11 năm 2025 của HĐND xã Ba Gia)

DVT: triệu đồng

TT	Nội dung chi	Dự toán cấp huyện chuyển về xã để thực hiện các chức năng nhiệm vụ theo quy định được giao tại Quyết định số 08/QĐ-UBND ngày 18/7/2025				Dự toán cấp huyện chuyển về xã để thực hiện				Dự toán năm 2025 điều chỉnh				Dự toán UBND huyện Sơn Tịnh giao năm 2025 cho các xã sắp xếp điều chỉnh				Dự toán năm 2025 điều chỉnh			
		Tổng cộng	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí dự kiến thực hiện (từ ngày 26/5/2025 đến 30/6/2025) (*)	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Tổng cộng	Kinh phí đã thực hiện đến 30/6 (chuyển về tỉnh)	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Kinh phí đã thực hiện đến 30/6 (chuyển về tỉnh)	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Tổng phân bổ tại QĐ 3068/QĐ-UBND ngày 24/12/2024	Tổng kinh phí đã thực hiện 6 tháng đầu năm 2025 (3 xã cũ)	Xã Tĩnh Bắc	Xã Tĩnh Hiệp	Xã Tĩnh Trà	Còn lại tiếp tục thực hiện	Kinh phí đã thực hiện đến 30/6/2025	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Tổng cộng	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí tiếp tục thực hiện
	Tổng chi ngân sách xã	67.152	26.014	6.750	34.387	(1.886)	(4.917)	3.031	27.847	37.418	20.157	10.006	3.123	3.571	3.312	10.151	85.422	37.853	123.275	47.569	170.844
1	Chi đầu tư phát triển																				
a	Chi đầu tư xây dựng cơ bản theo phân cấp																				
b	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất																				
2	Chi thường xuyên	67.152	26.014	6.750	34.387	(1.886)	(4.917)	3.031	27.847	37.418	20.157	10.006	3.123	3.571	3.312	10.151	85.422	37.853	123.275	47.569	170.844
a	Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo	57.555	21.842	5.741	29.952	2.806	264	2.542	27.847	32.494			0				60.341	27.847	88.188	32.494	120.682
b	Chi sự nghiệp văn hóa																				
c	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	100			100				100												
d	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	117			117				117												
e	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tin																				
f	Chi sự nghiệp thể dục thể thao																				
g	Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	8.807	4.172	1.010	3.626	(5.181)				3.626	82	56	32	20	3	26	3.708	56	3.764	3.652	7.416
h	Chi sự nghiệp kinh tế	211			211					211	940	367	98	170	99	573	1.152	367	1.519	784	1.303
i	Chi sự nghiệp môi trường										101	15	4	10		86	101	15	116	86	197
k	Chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể	371			371	489		489		860	13.056	9.144	2.856	3.216	3.071	8.912	18.916	9.144	28.060	9.772	37.832
l	Chi An ninh										150	69	16	37	17	81	150	69	219	81	290
m	Chi Quốc phòng										332	184	82	19	84	148	332	184	516	148	664
n	Chi thường xuyên khác	10			10				10	10	87	51	9	29	13	36	97	51	148	46	194

Ghi chú: (*) Số thực tế chi xác định tại thời điểm báo cáo, trường hợp không chi hết chuyển sang kinh phí tiếp tục thực hiện

42

PHÂN BỐ, GIAO ĐUỔI TOÀN CHI CHO CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số 32/2025/QĐ-HĐND ngày 14 tháng 11 năm 2025 của HĐND xã Ba Gia)



TT	Nội dung chi	Mã NV chi (LK)	Dự toán chi ngân sách địa phương HĐND giao năm 2025				Tăng, giảm (+;-)		Dự toán chi ngân sách địa phương HĐND giao năm 2025 (điều chỉnh)		
			Tổng cộng	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Đơn vị thực hiện	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Tổng cộng	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí tiếp tục thực hiện
			4	5	6	7	8	9	10	11	12
A	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN										
a	Chi đầu tư xây dựng cơ bản theo phân cấp										
B	CHI THUỶ CÔNG										
I	CHI SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC										
I	Ngành Giáo dục		87.308.097.579	39.203.297.005	48.104.800.574		-995.743.870	-192.082.980	85.421.445.929	37.852.493.235	47.568.952.694
-	KP chi hoạt động Sư nghiệp giáo dục 3 cấp		57.535.099.059	27.583.044.799	29.952.054.260		263.841.279	2.542.113.740	60.341.054.078	27.846.886.078	32.494.168.000
-	KP BC các bậc học chưa tuyển 14 người	070	1.378.976.283	-	1.378.976.283		-	-7.294.981	1.371.681.302	-	1.371.681.302
-	KP BC các bậc học chưa tuyển 14 người	070	237.000.000	-	237.000.000	Phòng VH xã hội xã	0	-7.294.981	229.705.019	-	229.705.019
-	Kinh phí nâng lương thường xuyên	070	217.578.283	-	217.578.283	Các trường MN, TH, THCS	0	0	217.578.283	-	217.578.283
-	Kinh phí khen thưởng toàn ngành	070	400.000.000	-	400.000.000	Các trường MN, TH, THCS	0	0	400.000.000	-	400.000.000
-	Kinh phí hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ 3-5 tuổi theo QĐ 239 và QĐ 60	070	75.000.000	-	75.000.000	Phòng VH xã hội xã	0	0	75.000.000	-	75.000.000
-	KP thực hiện CS miễn, giảm học phí theo ND 81/ND-CP(PGD)	070	10.070.000	-	10.070.000	Phòng VH xã hội xã	0	0	10.070.000	-	10.070.000
-	KP thực hiện CS miễn, giảm học phí theo ND 81/ND-CP (các trường)	070	77.080.000	-	77.080.000	Phòng VH xã hội xã	0	0	77.080.000	-	77.080.000
-	KP thực hiện CS hỗ trợ học bổng, chi phí học phí cho HS khuyết tật theo TT/LT 42/TT-LT-BGDĐT- B/ĐT&XH - BTC	070	181.662.000	-	181.662.000	Các trường MN, TH, THCS	0	0	181.662.000	-	181.662.000
-	KP thực hiện CS cho trẻ em và giáo viên MN ngoài công lập theo NQ số 32/2021/QĐ-HĐND	070	58.986.000	-	58.986.000	Các trường MN, TH, THCS	0	0	58.986.000	-	58.986.000
-	KP thay đổi sách giáo khoa	070	91.600.000	-	91.600.000	Phòng VH xã hội xã	0	0	91.600.000	-	91.600.000
2	Trưởng MN Tỉnh Bắc		30.000.000	-	30.000.000	Phòng VH xã hội xã	0	0	30.000.000	-	30.000.000
	Chi thanh toán chi nhân		2.866.841.495	1.469.351.452	1.397.490.043		46.849.791	60.775.209	2.974.466.495	1.516.201.243	1.458.265.252
	Chi hoạt động	070	2.557.435.495	1.233.542.114	1.323.893.381	Trường MN Tỉnh Bắc	29.698.188	-29.698.188	2.557.435.495	1.263.240.302	1.294.195.193
	Chi hoạt động (nguồn 12)	070	278.465.400	235.809.338	42.656.062	Trường MN Tỉnh Bắc	-90.473.397	90.473.397	278.465.400	145.335.941	133.129.459
	Chi mua sắm, sửa chữa (Nguồn 12)	070	-	-	-	Trường MN Tỉnh Bắc	107.625.000	0	107.625.000	107.625.000	-
			30.940.600	-	30.940.600	Trường MN Tỉnh Bắc	0	0	30.940.600	-	30.940.600

TT	Nội dung chi	Mã NV chi (LK)	Dự toán chi ngân sách địa phương HDND giao năm 2025					Tăng, giảm (+;-)			Dự toán chi ngân sách địa phương HDND giao năm 2025 (điều chỉnh)		
			Tổng cộng	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Đơn vị thực hiện	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Tổng cộng	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Tổng cộng	Kinh phí đã thực hiện
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12		
3	Trường MN Tịnh Hiệp		4.680.523.954	2.258.915.529	2.421.608.425		65.535.263	62.044.737	4.808.103.954	2.324.450.792			
	Chi thanh toán cá nhân	070	4.175.374.954	2.062.964.550	2.112.410.404	Trường MN Tịnh Hiệp	-25.637.575	25.637.575	4.175.374.954	2.037.326.975			2.483.653.162
	Chi hoạt động	070	454.634.100	195.950.979	258.683.121	Trường MN Tịnh Hiệp	-36.407.162	36.407.162	454.634.100	159.543.817			2.138.047.979
	Chi hoạt động (nguồn 12)	070				Trường MN Tịnh Hiệp	127.580.000	0	127.580.000	127.580.000			295.090.283
	Chi mua sắm, sửa chữa (Nguồn 12)	070	50.514.900			Trường MN Tịnh Hiệp	0	0	50.514.900				50.514.900
4	Trường MN Tịnh Trà		2.671.642.369	1.414.673.193	1.256.969.176		-120.713.172	230.438.172	2.781.367.369	1.293.960.021			1.487.407.348
	Chi thanh toán cá nhân	070	2.383.303.369	1.284.920.643	1.098.382.726	Trường MN Tịnh Trà	-233.493.242	233.493.242	2.383.303.369	1.051.427.401			1.331.875.968
	Chi hoạt động	070	259.505.100	129.752.550	129.752.550	Trường MN Tịnh Trà	3.055.070	-3.055.070	259.505.100	132.807.620			126.697.480
	Chi hoạt động (nguồn 12)	070				Trường MN Tịnh Trà	109.725.000	0	109.725.000	169.725.000			
	Chi mua sắm, sửa chữa (Nguồn 12)	070	28.833.900			Trường MN Tịnh Trà	0	0	28.833.900				28.833.900
5	Trường TH Tịnh Bắc		7.854.381.662	3.849.684.100	4.004.697.562		-190.833.785	208.583.785	7.872.131.662	3.658.850.315			4.213.281.347
	Nhiệm vụ chi: thanh toán cá nhân	070	7.006.691.762	3.437.503.313	3.569.188.449	Trường TH Tịnh Bắc	-17.513.806	17.513.806	7.006.691.762	3.419.989.507			3.586.702.255
	Chi hoạt động	070	593.382.930	412.180.787	181.202.143	Trường TH Tịnh Bắc	-191.069.979	191.069.979	593.382.930	221.110.808			372.272.122
	Chi hoạt động (nguồn 12)	070				Trường TH Tịnh Bắc	17.750.000	0	17.750.000	17.750.000			
	Chi mua sắm, sửa chữa (nguồn 12)	070	254.306.970			Trường TH Tịnh Bắc	0	0	254.306.970				254.306.970
6	Trường TH Tịnh Hiệp		10.344.950.647	5.014.736.868	5.330.213.779		25.960.335	654.259.665	11.025.170.647	5.040.697.203			5.984.473.444
	Chi thanh toán cá nhân	070	9.228.464.247	4.565.942.628	4.662.521.619	Trường TH Tịnh Hiệp	-10.103.813	10.103.813	9.228.464.247	4.555.838.815			4.672.625.432
	Chi hoạt động	070	781.540.480	448.794.240	332.746.240	Trường TH Tịnh Hiệp	-94.155.852	94.155.852	781.540.480	354.638.388			436.902.092
	Chi hoạt động (nguồn 12)	070				Trường TH Tịnh Hiệp	130.220.000	550.000.000	680.220.000	130.220.000			550.000.000
	Chi mua sắm, sửa chữa (nguồn 12)	070	334.945.920			Trường TH Tịnh Hiệp	0	0	334.945.920				334.945.920
7	Trường TH Tịnh Trà		5.214.683.910	2.597.000.000	2.617.683.910		425.746.852	242.363.148	5.882.793.910	3.022.746.852			2.860.047.058
	Chi thanh toán cá nhân	070	4.651.885.310	2.271.588.470	2.380.296.840	Trường TH Tịnh Trà	29.979.417	-29.979.417	4.651.885.310	2.301.567.887			2.350.317.423
	Chi hoạt động	070	393.959.020	325.411.530	68.547.490	Trường TH Tịnh Trà	-181.876.565	181.876.565	393.959.020	143.534.965			250.424.055
	Chi hoạt động (nguồn 12)	070				Trường TH Tịnh Trà	577.644.000	90.466.000	668.110.000	577.644.000			90.466.000
	Chi mua sắm, sửa chữa (nguồn 12)	070	168.839.580			Trường TH Tịnh Trà	0	0	168.839.580				168.839.580
8	Trường THCS Tịnh Bắc		9.764.887.115	4.617.201.762	5.147.685.353		112.334.913	820.400.087	10.697.622.115	4.729.536.675			5.968.085.440

TT	Nội dung chi	Mã NV/ chủ (LK)	Dự toán chi ngân sách địa phương HDND giao năm 2025						Dự toán chi ngân sách địa phương HDND giao năm 2025 (điều chỉnh)		
			Tổng cộng	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Đơn vị thực hiện	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Tổng cộng	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí tiếp tục thực hiện
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	Nhiệm vụ chi: thanh toán cá nhân	070	8.711.004.515	4.312.879.414	4.398.125.101	Trường THCS Tỉnh Bắc	11.740.364	-11.740.364	8.711.004.515	4.324.619.778	4.386.384.737
	Chi hoạt động	070	737.717.820	304.322.348	433.395.472	Trường THCS Tỉnh Bắc	3.384.549	-3.384.549	737.717.820	307.706.897	430.010.923
	Chi mua sắm, sửa chữa (nguồn 12)	070				Trường THCS Tỉnh Bắc	97.210.000	835.525.000	932.735.000	97.210.000	835.525.000
9	Trường THCS Tỉnh Hiệp		316.164.780		316.164.780	Trường THCS Tỉnh Bắc	0	0	316.164.780		316.164.780
	Chi thanh toán cá nhân	070	6.545.354.634	3.134.343.006	3.411.011.628		155.424.050	-24.654.050	6.676.124.634	3.289.767.056	3.386.357.578
	Chi hoạt động	070	5.838.942.434	2.862.610.002	2.976.332.432	Trường THCS Tỉnh Hiệp	31.584.909	-31.584.909	5.838.942.434	2.894.194.911	2.944.747.523
	Chi hoạt động (nguồn 12)	070	494.488.540	271.733.004	222.755.536	Trường THCS Tỉnh Hiệp	-6.930.859	6.930.859	494.488.540	264.802.145	229.686.395
	Chi mua sắm, sửa chữa (nguồn 12)	070				Trường THCS Tỉnh Hiệp	130.770.000	0	130.770.000	130.770.000	
10	Trường THCS Tỉnh Trà		211.923.660		211.923.660	Trường THCS Tỉnh Hiệp	0	0	211.923.660		211.923.660
	Chi thanh toán cá nhân	070	6.140.856.990	3.155.138.889	2.985.718.101		-184.462.968	295.197.968	6.251.591.990	2.970.475.921	3.280.916.069
	Chi hoạt động	070	5.478.100.490	2.771.198.271	2.706.902.219	Trường THCS Tỉnh Trà	-217.536.800	217.536.800	5.478.100.490	2.553.661.471	2.924.439.019
	Chi hoạt động (nguồn 12)	070	463.929.550	383.940.618	79.988.932	Trường THCS Tỉnh Trà	-77.661.168	77.661.168	463.929.550	306.279.450	157.650.100
	Chi mua sắm, sửa chữa (nguồn 12)	070	198.826.950		198.826.950	Trường THCS Tỉnh Trà	110.735.000	0	110.735.000	110.735.000	
11	Chi nâng cấp phần mềm kế toán		72.000.000	72.000.000		Trường THCS Tỉnh Trà	0	0	198.826.950		198.826.950
II	CHI SỰ NGHIỆP Y TẾ, GIÁO DỤC, GIA ĐÌNH					Các trường MN, TH, THCS	-72.000.000	0			
	Hỗ trợ đoàn khám sức khỏe; thuộc cấp cho người cao tuổi; công tác khám tuyến nghĩa vụ quân sự theo TT số 105/2023/TT-BQP (hỗ trợ đoàn khám, xăng xe	130	100.000.000		100.000.000				100.000.000		100.000.000
III	CHI SỰ NGHIỆP VĂN HÓA VÀ THÔNG TIN					Phòng VH xã hội xã	0	0	100.000.000		100.000.000
	Sự nghiệp thuộc trung tâm cung ứng dịch vụ công thông tin và môi trường văn hóa (tham gia các hội thi do tỉnh tổ chức, CCHC ...)	160	394.087.200	24.577.500	369.509.700	Trung tâm cung ứng dịch vụ công xã	34.893.997	-34.893.997	394.087.200	59.471.497	334.615.703
	Hỗ trợ trồng coi, bảo vệ các di tích các xã, thị trấn	160	7.000.000		7.000.000		0	0	7.000.000		7.000.000
	Lập mới và hoàn thiện hồ sơ di tích lịch sử văn hóa	160	1.800.000		1.800.000	Phòng VH xã hội xã	0	0	1.800.000		1.800.000
	Sửa chữa nhà hàng năm các di tích lịch sử văn hóa	160	90.000.000		90.000.000	Phòng VH xã hội xã	0	0	90.000.000		90.000.000
	Kinh phí hoạt động của Ban chỉ đạo chuyển đổi số huyện	160	10.000.000		10.000.000	Phòng VH xã hội xã	0	0	10.000.000		10.000.000
			4.000.000		4.000.000	Phòng VH xã hội xã	0	0	4.000.000		4.000.000

TT	Nội dung chi	Mã NV chi (LK)	Dự toán chi ngân sách địa phương HDND giao năm 2025						Tăng, giảm (+/-)		Dự toán chi ngân sách địa phương HDND giao năm 2025 (điều chỉnh)		
			Tổng cộng	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Đơn vị thực hiện	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Tổng cộng	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí tiếp tục thực hiện		
I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12		
-	BCĐ Toàn dân DKXDKC	160	14.000.000		14.000.000	Phòng VH xã hội xã	0	0	14.000.000	-	14.000.000		
-	Chi các nhiệm vụ khác	160	267.287.200	24.577.500	242.709.700	Phòng VH xã hội xã	34.893.997	-34.893.997	267.287.200	59.471.497	207.815.703		
IV	CHI SỰ NGHIỆP THỂ DỤC THỂ THAO		63.882.000	17.099.000	46.783.000		19.449.000	-19.449.000	63.882.000	36.548.000	27.334.000		
-	Kinh phí Đại hội thể dục thể thao	220	21.200.151		21.200.151	Phòng VH xã hội xã	8.543.000	-8.543.000	21.200.151	8.543.000	12.657.151		
-	Chi các nhiệm vụ khác	220	25.582.849		25.582.849	Phòng VH xã hội xã	10.906.000	-10.906.000	25.582.849	10.906.000	14.676.849		
-	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ 6 tháng đầu năm 3 xã	220	17.099.000	17.099.000			0	0	17.099.000	17.099.000			
V	CHI SỰ NGHIỆP VĂN HOÁ PHÁT TRIỂN TRUYỀN HÌNH THÔNG TIN		67.244.000	9.800.000	57.444.000		13.892.800	-13.892.800	67.244.000	23.692.800	43.551.200		
-	Hỗ trợ kinh phí duy trì hoạt động sửa chữa Đài truyền thanh	190	20.000.000		20.000.000	Trung tâm cung ứng DVC	0	0	20.000.000		20.000.000		
-	Chi hỗ trợ khác	190	37.444.000		37.444.000	Trung tâm cung ứng DVC	13.892.800	-13.892.800	37.444.000	13.892.800	23.551.200		
-	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ 6 tháng đầu năm 3 xã	190	9.800.000	9.800.000		Trung tâm cung ứng DVC	0	0	9.800.000	9.800.000			
VI	CHI SỰ NGHIỆP ĐÀM BẢO XÃ HỘI		8.888.922.170	5.225.326.490	3.663.595.680		-5.169.626.490	-11.696.555	3.707.599.125	55.700.000	3.651.899.125		
-	Chi BTXH theo Nghị định số 76/2024/NĐ-CP (Phòng Lao động - TB và XH huyện).	370	8.277.505.490	4.910.035.490	3.367.470.000	Phòng VH xã hội xã	-4.910.035.490	0	3.367.470.000		3.367.470.000		
-	Kinh phí hỗ trợ tiền điện hộ chính sách	370	175.596.500	5.687.500	169.909.000	Phòng VH xã hội xã	-5.687.500	0	169.909.000		169.909.000		
-	Chi trả trợ cấp xã hội cho đối tượng BTXH tại cộng đồng thông qua hệ thống Bưu điện (theo QĐ số 20/2022/QĐ-UBND ngày 01/6/2022 của Tỉnh) (Phòng Lao động - TB và XH huyện)	370	51.466.000	12.466.000	39.000.000	Phòng VH xã hội xã	-12.466.000	0	39.000.000		39.000.000		
-	Kinh phí hỗ trợ tiền điện hộ nghèo	370	80.540.625	30.937.500	49.603.125	Phòng kinh tế xã	-30.937.500	0	49.603.125		49.603.125		
-	Kinh phí chúc thọ các cụ cao tuổi (kinh phí căn đối)	370	247.000.000	247.000.000		Phòng VH xã hội xã	-247.000.000	0					
-	Hoạt động đảm bảo xã hội khác	370	56.813.555	19.200.000	37.613.555	Phòng VH xã hội xã	36.500.000	-11.696.555	81.617.000	55.700.000	25.917.000		
VII	CHI SỰ NGHIỆP MÔI TRƯỜNG		100.866.000	10.531.000	90.335.000		3.993.000	-3.993.000	100.866.000	14.524.000	86.342.000		
-	Chi cho công tác bảo vệ môi trường trên địa bàn xã (theo Thông tư số 19/2016 TT-BVNTMT ngày 24/8/2016)	250				Phòng kinh tế xã	0	0			63.255.400		
-	Kiểm tra việc chấp hành pháp luật BVMT	250	63.255.400		63.255.400	Phòng kinh tế xã	0	0	63.255.400		63.255.400		
-	Hướng ứng các ngày lễ về môi trường trong năm, tuyên truyền tập huấn về bảo vệ môi trường	250	3.000.000		3.000.000	Phòng kinh tế xã	0	0	3.000.000		3.000.000		
			5.000.000		5.000.000	Phòng kinh tế xã	0	0	5.000.000		5.000.000		

TT	Nội dung chi	Mã NV chi (LK)	Dự toán chi ngân sách địa phương HDND giao năm 2025					Tăng, giảm (+/-)		Dự toán chi ngân sách địa phương HDND giao năm 2025 (điều chỉnh)		
			Tổng cộng	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Đơn vị thực hiện	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Tổng cộng	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí tiếp tục thực hiện	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
-	Tuyên truyền phổ biến pháp luật môi trường và nâng cao nhận thức cộng đồng về bảo vệ môi trường	250	5.000.000		5.000.000	Phòng kinh tế xã	0	0	5.000.000		5.000.000	
-	Chi các nhiệm vụ khác	250	14.079.600		14.079.600	Phòng kinh tế xã	3.993.000	-3.993.000	14.079.600	3.993.000	10.086.600	
-	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ 6 tháng đầu năm 3 xã	250	10.531.000	10.531.000		Phòng kinh tế xã	0	0	10.531.000	10.531.000		
VIII CHI SỰ NGHIỆP KINH TẾ												
-	Chi kinh phí hỗ trợ nhiệm vụ khuyến nông	280	1.151.689.150	203.915.030	947.774.120	Phòng kinh tế	163.436.490	-163.436.490	1.151.689.150	367.351.520	784.337.630	
-	Kinh phí cấp bù miễn thu thủy lợi phí (tính cân đối đầu năm)	280	20.000.000		20.000.000		0	0	20.000.000		20.000.000	
-	Chi hỗ trợ công tác tiếp công dân, mua trang phục của văn phòng	280	137.219.150		137.219.150	Các HTX nông nghiệp Văn phòng HDND và UBND xã	0	0	137.219.150		137.219.150	
-	Kinh phí hoạt động của tổ biên tập trang tin điện tử	280	17.200.000		17.200.000		0	0	17.200.000		17.200.000	
-	Chi sửa chữa đường giao thông và kênh mương nội đồng	280	37.000.000		37.000.000	Phòng VH - XH xã	0	0	37.000.000		37.000.000	
-	Kinh phí thực hiện công tác phòng chống dịch bệnh gia súc, gia cầm trên địa bàn xã	280	75.699.820		75.699.820	Phòng kinh tế xã	0	0	75.699.820		75.699.820	
-	Kinh phí kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024	280	30.000.000		30.000.000	Trung tâm cung ứng DVC	0	0	30.000.000		30.000.000	
-	Kinh phí lập kế hoạch sử dụng đất 05 năm cấp xã, thời kỳ 2026-2030	280	293.611.310		293.611.310	Phòng kinh tế xã	0	0	293.611.310		293.611.310	
-	Thống kê đất đai hàng năm	280	100.000.000		100.000.000	Phòng kinh tế xã	0	0	100.000.000		100.000.000	
-	Trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp, thủy lợi, Mối xã một sản phẩm (Ocop)...	280	22.000.000		22.000.000	Phòng kinh tế xã	0	0	22.000.000		22.000.000	
-	Chi các nhiệm vụ khác	280	20.000.000		20.000.000	Phòng kinh tế xã	0	0	20.000.000		20.000.000	
-	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ 6 tháng đầu năm 3 xã	280	195.043.840		195.043.840	Phòng kinh tế xã	163.436.490	-163.436.490	195.043.840	163.436.490	31.607.350	
IX CHI QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ												
1	Đảng ủy xã		19.006.308.000	6.129.003.186	12.877.304.814	0	3.668.728.554	-2.481.187.378	18.915.716.376	9.143.618.600	9.772.097.776	
-	Chi lương, phụ cấp, bảo hiểm	340	2.586.375.504	682.725.168	1.903.650.336		467.778.000	-293.200.400	2.760.953.104	1.150.503.168	1.610.449.936	
-	Chi phụ cấp cân bố không chuyển trách xã (3 người)	340	1.596.875.504	265.625.168	1.331.250.336	Văn phòng Đảng ủy xã	300.000.000	-272.000.000	1.624.875.504	565.625.168	1.059.250.336	
-	Chi phụ cấp Bí thư chi bộ thôn (11 người)	340	176.904.000	88.452.000	88.452.000	Văn phòng Đảng ủy xã	0	-21.200.400	155.703.600	88.452.000	67.251.600	
-	Phụ cấp cấp ủy (25 người)	340	495.296.000	197.648.000	297.648.000	Văn phòng Đảng ủy xã	50.000.000	0	545.296.000	247.648.000	297.648.000	
-	Tư nguồn chi hoạt động cho CB định biên (9 định biên xã cũ; nguồn định biên huyện chuyển về chưa giao đợt này)	340	155.300.000	50.000.000	105.300.000	Văn phòng Đảng ủy xã	117.778.000	0	273.078.000	167.778.000	105.300.000	
-		340	162.000.000	81.000.000	81.000.000	Văn phòng Đảng ủy xã	0	0	162.000.000	81.000.000	81.000.000	

TT	Nội dung chi	Mã NV chi (LK)	Dự toán chi ngân sách địa phương HDND giao năm 2025					Tăng, giảm (+/-)			Dự toán chi ngân sách địa phương HDND giao năm 2025 (điều chỉnh)		
			Tổng cộng	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Đơn vị thực hiện	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Tổng cộng	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Tổng cộng	Kinh phí đã thực hiện
			4	5	6	7	8	9	10	11	12	10	11
2	Ủy ban MTTQ Việt Nam xã		1.931.001.966	560.277.878	1.370.724.088		303.140.166	-20.172.166	2.213.969.966	863.418.044			
-	Chi lương, phụ cấp, bảo hiểm	340	805.443.088	134.581.000	670.862.088	Ủy ban MTTQ Việt Nam xã	168.140.544	-49.656.166	923.927.466	302.721.544			1.350.551.922
-	Chi phụ cấp không chuyển trách xã (1 người)	340				Ủy ban MTTQ Việt Nam xã	29.484.000	29.484.000	58.968.000	29.484.000			621.205.922
-	Không chuyển trách thôn (12 người)	340	423.306.878	103.896.878	319.410.000	Ủy ban MTTQ Việt Nam xã	105.515.622	0	528.822.500	209.412.500			29.484.000
-	Chi phụ cấp các chi hội thôn (DTN, Hội ND, Hội PN, Hội CCB, 48 người)	340	345.600.000	172.800.000	172.800.000	Ủy ban MTTQ Việt Nam xã	0	0	345.600.000	172.800.000			319.410.000
-	Từ nguồn chi hoạt động cho CB trong định biên (xã cũ 11 người)	340											172.800.000
-	Chi hoạt động thường xuyên theo Nghị định số 34/ND-	340	198.000.000	99.000.000	99.000.000	Ủy ban MTTQ Việt Nam xã	0	0	198.000.000	99.000.000			99.000.000
-	Chi hoạt động các nhiệm vụ khác khối Mặt trận	340	100.652.000	50.000.000	50.652.000	Ủy ban MTTQ Việt Nam xã	0	0	100.652.000	50.000.000			50.652.000
3	TRUNG TÂM PHỤC VỤ HÀNH CHÍNH CÔNG		925.122.670	272.216.300	652.906.370		100.000.000	-100.000.000	925.122.670	372.216.300			552.906.370
-	Chi lương, phụ cấp, bảo hiểm, công đoàn	340	476.240.270	132.025.100	344.215.170	Trung tâm phục vụ hành chính công	100.000.000	-100.000.000	476.240.270	232.025.100			244.215.170
-	Chi phụ cấp không chuyển trách	340	190.382.400	95.191.200	95.191.200	Trung tâm phục vụ hành chính công	0	0	190.382.400	95.191.200			95.191.200
-	Từ nguồn chi hoạt động cho CB trong định biên (5 người UBND xã)	340	90.000.000	45.000.000	45.000.000	Trung tâm phục vụ hành chính công	0	0	90.000.000	45.000.000			45.000.000
-	Chi hoạt động các nhiệm vụ khác	340	168.500.000		168.500.000	Trung tâm phục vụ hành chính công	0	0	168.500.000				168.500.000
4	TRUNG TÂM CUNG ỨNG DỊCH VỤ CÔNG XÃ		578.646.832	101.823.416	476.823.416		130.000.000	-130.000.000	578.646.832	231.823.416			346.823.416
-	Chi lương, phụ cấp, bảo hiểm	340	417.939.632	68.969.816	348.969.816	Trung tâm cung ứng DV công xã	130.000.000	-130.000.000	417.939.632	198.969.816			218.969.816
-	Chi phụ cấp không chuyển trách xã (1 người)	340	65.707.200	32.853.600	32.853.600	Trung tâm cung ứng DV công xã	0	0	65.707.200	32.853.600			32.853.600
-	Từ nguồn chi hoạt động	340	95.000.000		95.000.000	Trung tâm cung ứng DV công xã	0	0	95.000.000				95.000.000
5	VĂN PHÒNG HDND VÀ UBND XÃ		5.807.403.020	1.605.748.432	4.201.654.588		2.141.059.288	-1.336.484.488	6.611.977.820	3.746.807.720			2.865.170.100
-	Chi lương, phụ cấp, bảo hiểm	340	3.345.168.295	597.840.488	2.747.327.807	VP HDND và UBND xã	1.903.591.288	-1.283.772.488	3.964.987.095	2.501.431.776			1.463.555.319
-	Chi phụ cấp cán bộ không chuyển trách UBND xã	340	223.318.400	69.159.200	154.159.200	VP HDND và UBND xã	42.500.000	0	265.818.400	111.659.200			154.159.200
-	Chi phụ cấp cán bộ trưởng thôn	340	449.780.000	137.390.000	312.390.000	VP HDND và UBND xã	87.500.000	0	537.280.000	224.890.000			312.390.000
-	Chi phụ cấp Đại biểu HĐND xã	340	497.016.000	189.540.000	307.476.000	VP HDND và UBND xã	58.968.000	-4.212.000	551.772.000	248.508.000			303.264.000
-	Chi BHYT Đại biểu HĐND xã	340	27.799.200	13.899.600	13.899.600	VP HDND và UBND xã	0	0	27.799.200	13.899.600			13.899.600

TT	Nội dung chi	Mã NV chi (LK)	Dự toán chi ngân sách địa phương HĐND giao năm 2025						Tăng, giảm (+/-)			Dự toán chi ngân sách địa phương HĐND giao năm 2025 (điều chỉnh)		
			Tổng cộng	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Đơn vị thực hiện	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Tổng cộng	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí tiếp tục thực hiện			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12			
-	Từ nguồn chi hoạt động cho CB trong định biên VP HĐND và UBND (18 định biên xã)	340	324.000.000	162.000.000	162.000.000	VP HĐND và UBND xã	0	0	324.000.000	162.000.000	162.000.000			
-	Chi hoạt động các nhiệm vụ khác cho UBND xã	340	225.658.000	125.658.000	100.000.000	VP HĐND và UBND xã	0	0	225.658.000	125.658.000	100.000.000			
-	Chi lương, phụ cấp, bảo hiểm, Quĩn sự	340	273.901.557	117.062.000	156.839.557	VP HĐND và UBND xã	0	0	273.901.557	117.062.000	156.839.557			
-	Chi phụ cấp cán bộ không chuyên trách (Quĩn sự)	340	212.177.648	57.588.824	154.588.824	VP HĐND và UBND xã	48.500.000	-48.500.000	212.177.648	106.088.824	106.088.824			
-	Từ nguồn chi hoạt động cho CB trong định biên Quĩn sự (2 định biên xã)	340	149.947.200	74.973.600	74.973.600	VP HĐND và UBND xã	0	0	149.947.200	74.973.600	74.973.600			
-	Chi hoạt động khác của Quĩn sự	340	36.000.000	18.000.000	18.000.000	VP HĐND và UBND xã	0	0	36.000.000	18.000.000	18.000.000			
-	Chi hoạt động khác của Quĩn sự	340	42.636.720	42.636.720		VP HĐND và UBND xã	0	0	42.636.720	42.636.720				
6	PHÒNG VĂN HÓA - XÃ HỘI		1.383.785.268	441.892.634	941.892.634		191.000.000	-130.000.000	1.444.785.268	632.892.634	811.892.634			
-	Chi lương, phụ cấp, bảo hiểm	340	726.663.668	163.331.834	563.331.834	Phòng VH - XH xã	200.000.000	-130.000.000	796.663.668	363.331.834	433.331.834			
-	Chi phụ cấp cán bộ không chuyên trách (3 người)	340	197.121.600	98.560.800	98.560.800	Phòng VH - XH xã	0	0	197.121.600	98.560.800	98.560.800			
-	Hưu trí xã (6 người)	340	252.000.000	126.000.000	126.000.000	Phòng VH - XH xã	0	0	252.000.000	126.000.000	126.000.000			
-	Từ nguồn chi hoạt động cho CB trong định biên (5 định biên xã)	340	108.000.000	54.000.000	54.000.000	Phòng VH - XH xã	-9.000.000	0	99.000.000	45.000.000	54.000.000			
-	Chi hoạt động các nhiệm vụ khác	340	100.000.000		100.000.000	Phòng VH - XH xã	0	0	100.000.000		100.000.000			
7	PHÒNG KINH TẾ		1.334.881.140	379.312.870	955.568.270		179.516.000	-116.270.424	1.398.126.716	558.828.870	839.297.846			
-	Chi lương, phụ cấp, bảo hiểm	340	804.751.340	202.375.670	602.375.670	Phòng Kinh tế xã	200.000.000	-101.006.300	903.745.040	402.375.670	501.369.370			
-	Chi phụ cấp cán bộ không chuyên trách	340	249.350.400	124.675.200	124.675.200	Phòng Kinh tế xã	-29.484.000	-32.853.600	187.012.800	95.191.200	91.821.600			
-	Từ nguồn chi hoạt động cho CB trong định biên (6 định biên xã)	340	90.000.000	45.000.000	45.000.000	Phòng Kinh tế xã	9.000.000	18.000.000	117.000.000	54.000.000	63.000.000			
-	Chi hoạt động các nhiệm vụ khác	340	190.779.400	7.262.000	183.517.400	Phòng Kinh tế xã	0	-410.524	190.368.876	7.262.000	183.106.876			
8	Bổ sung KP hỗ trợ một số nhiệm vụ chi do đơn vị sử dụng ngân sách xã không đảm bảo		1.872.320.000	1.135.531.870	736.788.130		0	0	1.872.320.000	1.135.531.870	736.788.130			
-	Kinh phí chi cho thường trực Đảng ủy xã	340	667.765.935	367.765.935	300.000.000	Văn phòng Đảng ủy xã	0	0	667.765.935	367.765.935	300.000.000			
-	Kinh phí chi hoạt động cho MT xã và Ban công tác MT thôn (theo Nghị quyết số 04/2018 NQ-HĐND, ngày 13/7/2018 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)	340	136.788.130		136.788.130	Ủy ban MTTQ Việt Nam xã	0	0	136.788.130		136.788.130			
-	Kinh phí chi cho một số nhiệm vụ khác cho VP UBND xã không đảm bảo	340	1.067.765.935	767.765.935	300.000.000	VP HĐND và UBND	0	0	1.067.765.935	767.765.935	300.000.000			
9	KINH PHÍ MỤC TIÊU ĐẦU NĂM		1.109.814.000	451.596.578	658.217.422				1.109.814.000	451.596.578	658.217.422			
-	KP hoạt động Đảng cơ sở theo Quyết định số 99-QĐ-TW, ngày 30/05/2012 của Ban bí thư Trung ương Đảng	340	182.300.000	109.732.478	72.567.522	Văn phòng Đảng ủy xã	0	0	182.300.000	109.732.478	72.567.522			

TT	Nội dung chi	Mã NV chi (LK)	Dự toán chi ngân sách địa phương HDND giao năm 2025						Dự toán chi ngân sách địa phương HDND giao năm 2025 (điều chỉnh)		
			Tổng cộng	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Đơn vị thực hiện	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí tiếp tục thực hiện	Tổng cộng	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí tiếp tục thực hiện
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
-	Bổ sung kinh phí Ban chuyên trách HDND 20% kiêm nhiệm theo số 41/2016/NQ-UBND của UBND tỉnh	340	262.828.000	114.538.100	148.289.900	VP HDND và UBND xã	0	0	262.828.000	114.538.100	148.289.900
-	KP để án dân quân theo QĐ 931/QĐ-UBND ngày 31/12/2023 (Quân sự)	340	284.700.000	141.180.000	143.520.000	VP HDND và UBND xã	0	0	284.700.000	141.180.000	143.520.000
-	KP bảo vệ rừng theo QĐ số 02 của UBND tỉnh	340	105.586.000	5.996.000	99.590.000	Phòng kinh tế xã	0	0	105.586.000	5.996.000	99.590.000
-	Kinh phí hỗ trợ thực hiện cải thiện môi trường theo Nghị quyết số 28/2024/NQ-HĐND	340	6.000.000		6.000.000	Phòng VH xã hội xã	0	0	6.000.000		6.000.000
-	Kinh phí thực hiện chỉnh sách khuyến khích sử dụng hình thức hóa trang theo Nghị quyết số 29/2024/NQ-HĐND	340	95.000.000		95.000.000	Phòng VH xã hội xã	0	0	95.000.000		95.000.000
-	KP hỗ trợ công tác viên chăm sóc giáo dục y tế thôn theo Quyết định số 66/2016/QĐ-UBND ngày 29/12/2016	340	14.400.000	7.200.000	7.200.000	Phòng VH xã hội xã	0	0	14.400.000	7.200.000	7.200.000
-	KP hoạt động Ban Thanh tra nhân dân cấp xã theo QĐ số 76/2017/QĐ-UBND ngày 21/11/2017 của UBND tỉnh	340	15.000.000	950.000	14.050.000	Ủy ban MTTQ Việt Nam xã	0	0	15.000.000	950.000	14.050.000
10	CHI AN NINH		144.000.000	72.000.000	72.000.000	Trung tâm phục vụ hành chính công	0	0	144.000.000	72.000.000	72.000.000
-	Chi Tổ bảo vệ An ninh trật tự tại cơ sở	040	1.048.094.800	262.726.800	785.368.000		156.181.100	-355.005.900	849.270.000	418.907.900	430.362.100
-	Phản bổ theo tiêu chí dân số	040	897.649.600	198.824.800	698.824.800	Văn phòng HDND và UBND xã (UBND xã)	150.587.600	-349.412.400	698.824.800	349.412.400	349.412.400
11	CHI QUỐC PHÒNG	340	150.445.200	63.902.000	86.543.200	Công An xã	5.593.500	-5.593.500	150.445.200	69.495.500	80.949.700
12	CHI THU ONG XUYEN KHAC	400	331.770.800	184.128.240	147.642.560	Văn phòng HDND và UBND xã (UBND xã) (Ban Chỉ huy Quân sự xã)	0	0	331.770.800	184.128.240	147.642.560
	Tổng		97.092.000	51.023.000	46.069.000	Các cơ quan chuyên môn xã	54.000	-54.000	97.092.000	51.077.000	46.015.000
			87.308.097.579	39.203.297.005	48.104.800.574	0	-995.743.870	-192.082.980	85.421.445.929	37.852.493.235	47.568.952.694

17